Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8507.30.90

Mã HS	8507.30.90
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Bằng niken-cađimi: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 18:33:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85073090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15114
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15114
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15114
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14413
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14354
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14354
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14354
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14354
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14354
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14354
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14408
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14408
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14408
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14408
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14408
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14409
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14409
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14409
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14409
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14409
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14409
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14412
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14360
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14368
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14368
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14368
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14368
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14368
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14368
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14399
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14399
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14399
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14399
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14399
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14399
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14454
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14454
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14454
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14454
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14454
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14431
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14431
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14431
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14431
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14431
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14431
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D992
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E992
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14431
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14431
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14431
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14431
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14431
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14431
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14446
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14446
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14446
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14446
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14446
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14446
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14445
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14445
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14445

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14445
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14445
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14445
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14438
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14438
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14438
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14438
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14438
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14438
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14438
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14433
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14433
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14433
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14433
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14433
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14433
RCEP B	2022	2022	18	B!D14433
RCEP B	2023	2023	16	B!E14433
RCEP B	2024	2024	14	B!F14433
RCEP B	2025	2025	12	B!G14433
RCEP B	2026	2026	10	B!H14433
RCEP B	2027	2027	8	B!I14433
RCEP C	2022	2022	18	C!D14433
RCEP C	2023	2023	16	C!E14433
RCEP C	2024	2024	14	C!F14433
RCEP C	2025	2025	12	C!G14433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	10	C!H14433
RCEP C	2027	2027	8	C!I14433
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14432
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14432
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14432
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14432
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14432
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14432
RCEP E	2022	2022	18	E!D14436
RCEP E	2023	2023	16	E!E14436
RCEP E	2024	2024	14	E!F14436
RCEP E	2025	2025	12	E!G14436
RCEP E	2026	2026	10	E!H14436
RCEP E	2027	2027	8	E!I14436
RCEP F	2022	2022	18	F!D14433
RCEP F	2023	2023	16	F!E14433
RCEP F	2024	2024	14	F!F14433
RCEP F	2025	2025	12	F!G14433
RCEP F	2026	2026	10	F!H14433
RCEP F	2027	2027	8	F!I14433
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F13428
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13428
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13428
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13428

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.30 có 2 dòng thuế; dòng 8507.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8507.30.10 Dùng cho máy bay	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8507.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15114), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.